



# TIỂU THUYẾT GIA NIKOS KAZANTZAKIS VÀ HÀNH TRÌNH ĐI TÌM ĐỨC TIN

Phạm Ngọc Lưu\*

Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam, 477 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

**Tóm tắt.** Các cuộc chiến tranh trong thế kỷ XX đã đẩy con người vào khủng hoảng. Các giá trị tôn giáo và văn hóa truyền thống bị lung lay. Đặc biệt là sự đổ vỡ niềm tin vào các giá trị truyền thống. Con người của chủ thuyết hiện sinh đã vượt qua khủng hoảng niềm tin bằng cách khẳng định cái tôi của hữu thể. Nikos Kazantzakis đã có cuộc hành trình đầy gian khổ và thất vọng khi tìm kiếm đức tin vào Đức Chúa và Đức Phật. Cuối cùng ông khẳng định rằng chỉ có con người mới mang đến cuộc sống đích thực cho chính mình.

**Từ khóa.** Nikos Kazantzakis, đức tin, Chúa Jesus, Đức Phật

Câu tuyên ngôn của Nietzsche “Thượng đế đã chết” đã làm chấn động đời sống tâm linh nhân loại. Nó đã “*đặt lại vấn đề*” một cách mạnh mẽ về mối quan hệ giữa bản thể và đời sống tâm linh con người. Chủ nghĩa hiện sinh đã khởi động một trào lưu mới mẻ trong triết học. Nikos Kazantzakis xuất thân trong một gia đình ngoan đạo nhưng lại ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng của Nietzsche. Tư tưởng hiện sinh mà nhà văn đặt ra trong tác phẩm là mối quan tâm không chỉ ở lĩnh vực văn học, mà cả triết học, tâm lý học và nhất là tôn giáo. Hành trình tìm kiếm Đức tin và chân lý của Nikos Kazantzakis – xét đến cùng là một cuộc truy vấn bản thể.

## 1. Hành trình tìm kiếm niềm tin ở Chúa Jesus

Triết học truyền thống chủ yếu chỉ tìm tòi, nghiên cứu bản chất vũ trụ, giải thích căn nguyên của *hiện tượng* nhưng gần như họ quên mất vấn đề nổi cộm: cuộc đời và thân phận con người. Chủ nghĩa hiện sinh là một học thuyết nhân bản, có tầm ảnh hưởng mạnh mẽ đối với đời sống nhân loại. Thuyết hiện sinh đề cao giá trị bản thể và sự hiện tồn tự do của con người: “Những người hiện sinh không tin ở Chúa – chắc chắn không tin vào chúa nhân từ – và họ nhận thấy thế giới là một nơi vô cùng khó chịu trong đó con người sinh ra đã gặp rắc rối và không bao giờ thoát khỏi rắc rối ấy” [3, Tr. 551].

Trong thế giới mà con người đã đổ vỡ niềm tin sau những cuộc chiến tranh tàn khốc, vấn đề bản thể và tâm linh trở thành mối quan tâm của con người. Tâm linh có nhiệm vụ hoà giải giữa con người và các thế lực siêu nhiên. Tâm linh tạo cho con người đức tin để hướng dẫn và kiểm soát đời sống con người. Đức tin có ý nghĩa quan trọng trong đời sống con người, là một phần gắn liền với

---

\*Liên hệ: lungocpham98@gmail.com

con người: “con người là thực thể đa chiều, đó là bản chất sinh học, bản chất xã hội và bản chất tâm linh. Ba bản chất này tạo thành chiều sâu, chiều rộng và chiều cao của con người” [13, Tr. 7].

Tâm linh thường được thể hiện ở hai cấp độ. Cấp độ có tính chất cộng đồng gắn với những khái niệm cái thiêng liêng, cái cao cả, cái siêu việt. Còn ở cấp độ cá nhân thể hiện ở cái siêu việt, huyền nhiệm, linh ảo gắn với thiên hướng, thị hiếu của mỗi người, là phần sâu thẳm, thiêng liêng, tinh anh trong thế giới nội tâm của mỗi người.

Nikos Kazantzakis có một hành trình tư tưởng và sáng tạo dò tìm triết học về đức tin một cách thiêng liêng, day dứt. Từ thuở ấu thơ cho đến những năm cuối cuộc đời, triết lý tôn giáo của ông là một sự biến đổi không ngừng, nó phụ thuộc vào thái độ và trải nghiệm của con người đối với tôn giáo: “Triết lý tôn giáo của Kazantzakis là đối tượng của một đối tượng trở thành, diễn ra liên tục, là một quá trình tiếp diễn không ngừng, nó không bao giờ đứng yên một chỗ” [14, Tr. 40].

Có thể nói, ông là một trong những nhà văn tiếp cận nhiều thế giới quan, nhiều trường phái triết học. Sinh ra trong một gia đình Chính thống giáo ngoan đạo, nên hình ảnh Chúa và các vị Thánh cuốn hút tâm hồn ông từ thuở ấu thơ. Ông thấy mình có bổn phận trong việc tôn xưng Chúa và các vị Thánh: “Khi là một thiếu niên, Kazantzakis tập hợp bạn bè và các bạn trẻ khác để đọc *Cuộc đời của các vị Thánh* cho họ. “Bán tất cả đồ chơi của tôi cho bạn bè của tôi,” ông nhớ lại, “Tôi mua *Cuộc đời của các vị Thánh* trong các ấn bản phổ biến, nhỏ gọn. Mỗi tối tôi ngồi trên ghế nhỏ giữa các cây húng quế và hoa cúc trên sân của chúng tôi và đọc to tất cả những thứ thách khác nhau mà các vị thánh đã phải chịu đựng để cứu rỗi các linh hồn của họ”. Những người hàng xóm tập trung xung quanh ông, họ lắng nghe, và từng chút một cả sân “bắt đầu rung lên với những lời than thở về sự đau khổ và đau khổ của các thánh nhân”. Khi người đi qua dừng lại để hỏi liệu có phải ai đó đã chết hay không, cha của Nikos nói với họ: “Không có gì, chỉ là con trai tôi cố gắng truyền đạt kiến thức về Thiên Chúa cho những người hàng xóm” [14, Tr. 41]. Đặc biệt, Thánh Francis luôn có một vị trí đặc biệt trong tâm thức của tác giả. Khi viết *Xin chọn người yêu là Thượng đế*, Nikos Kazantzakis đã mượn bối cảnh châu Âu thời trung cổ để khắc họa hành trình tìm kiếm Chúa Jesus của chàng trai Francis và người bạn đồng hành Leo. Đó là một hành trình cháy bỏng đức tin nhưng đầy gian khổ. Gom tất cả sức lực, niềm tin để làm hành trang trên hành trình tìm kiếm đức tin để xác thực sự hiện hữu của Thượng đế. Một niềm tin mãnh liệt, một ngọn lửa bùng cháy để soi sáng con đường đi đến niềm tin rằng Thượng đế vẫn đang đâu đó, hiện hữu trong đời sống chúng ta: “Tôi lê lết từ giáo đường này sang giáo đường nọ, từ thôn này đến xóm làng kia, miền hoang dã này tới vùng hoang vu kia, đi tìm Thượng đế. Tôi không cưới vợ, không có con, bởi tôi còn mãi tìm kiếm Thượng đế. Tôi đã một tay cầm khoanh bánh mì tay kia một nắm ô-liu, và đầu có đói, tôi luôn luôn quên ăn, vì tôi còn mãi tìm Thượng Đế” [5, Tr. 21].

Trong hoang mạc của niềm tin về sự tồn tại của Chúa, không dễ gì có được một sự xác tín mà con đường tìm được dù chỉ dấu chân của Ngài cũng là một sự hy sinh, mất mát to lớn. Niềm tin

bất tử về sự hiện diện của Thượng đế chính là động lực nâng bước con người cuồng say niềm tin đi tìm kiếm đức tin ấy. Niềm tin bất khả tư nghì đó sẽ biến tất cả vật chất, tinh thần, nhục dục, gia đình... thành những nấc thang, những bước đi trên con đường dò tìm đức tin của đời sống tâm linh: “Bằng cách nào hay chiến đấu bằng thứ gì đi nữa nhục dục cũng trở thành tinh thần. Tất cả tình yêu là một; chắc chắn cũng như nhau đâu là vợ, con, mẹ, tổ quốc hoặc là một ý tưởng, hoặc Thiên Chúa. Một chiến thắng đầu là ở nấc thang thấp nhất của tình yêu, cũng phụ cất nên con đường đưa ta đến Thượng Đế” [5, Tr. 21].

Khi mà cuộc dò tìm đức tin còn chưa sáng rõ, để đến được với cội nguồn tâm linh, Nikos Kazantzakis cho rằng con người còn phải biết chối bỏ trần gian, kể cả chối bỏ cả những gì thánh thiện. Hay nói cách khác, thiên đường hay địa ngục đều chính tại nơi ta, chính tại cuộc sống hiện hữu này: “Huynh Leo, làm thánh có nghĩa là từ bỏ không những chỉ mọi thứ của trần gian mà còn cả những gì thánh thiện” [5, Tr. 22]. Đoạn đối thoại sau đây giữa Leo và Francis thể hiện một niềm tin mãnh liệt vào Thượng đế đang dày vò Leo. Anh dốc hết cuộc đời phụng sự Thượng đế. Niềm tin Thượng đế đã tạo cho Leo và Francis một sức mạnh vượt lên sức vóc con người. Nhưng Chúa ở đâu? Chúa là của ai? Chúa là của những con người khốn khổ đáng thương kia: “Tôi làm sao mà tìm được Ngài? Tôi hỏi đủ loại người: hiền triết, thánh thiện, diên khùng, giám mục, hát đạo, trưởng lão. Ai cũng khuyên nhủ tôi: chỉ cho tôi một con đường rồi bảo “Cứ theo đó người sẽ tìm ra Ngài”. Nhưng mỗi người lại chỉ cho tôi một con đường khác nhau. Tôi phải chọn đường nào? Tôi điên lên được.” [5, Tr. 40]

Hành trình đi tìm đức tin là hành trình vô vọng. “Thượng đế đã chết” hay là con người không đủ niềm tin và trí tuệ thông tuệ để đến với Ngài. Cả trần gian mò mịt về Thượng đế. Có phải Thượng đế là bất khả tri hay Thượng đế là bất khả tín. Tìm kiếm đức tin hay cũng chính là nỗ lực kiếm tìm chân lý của loài người? Đó là thông điệp sâu xa mà Nikos Kazantzakis gửi gắm qua tác phẩm *Xin chọn người yêu là Thượng Đế*.

Hành trình tìm kiếm đức tin cũng chính là cuộc truy vấn bản thể. Đó là những chuỗi ngày thất bại, để rồi con người quay lại đối diện với chính mình trong nỗi khổ đau. Niềm tin vào Chúa sẽ chỉ là những câu chuyện truyền kỳ được viết ra trên giấy và nó cũng chỉ là những trang giấy gói lại ước mơ kỳ vọng được khẳng định xác thực về sự tồn tại của Ngài: “Ôi khi nào thì ta già? Khi nào không bước đi nổi nữa, ta sẽ ở yên trong ngôi giáo đường, và trong bầu tĩnh mịch của căn phòng ta tiếp nhận quyền lực từ Chúa, Cha Francis, để sắp xếp những lời nói và hành vi của người trên giấy như một truyền kỳ của bậc thánh, để còn cứu vớt trần gian!” [5, Tr. 24]

Từ ảnh hưởng truyền thống quê hương và gia đình, Nikos Kazantzakis là một tín đồ Chính Thống giáo ngoan đạo nhất đã hằng tôn xưng Chúa. Hành trình của Leo, Francis, trong *Xin chọn người yêu là Thượng đế*, của nhân vật Jesus trong *Cám dỗ cuối cùng của Chúa*, của nhân vật “tôi” trong *Alexi Zorba – con người hoan lạc* cũng chính là hành trình đón đầu mà Nikos Kazantzakis trải qua: là hành trình chối bỏ – hành trình đến với Chúa rồi chối bỏ Chúa.

Nietzsche đã cho rằng Cơ Đốc giáo và Phật giáo “cả hai đều thuộc về những tôn giáo hư vô chủ nghĩa – đều là những tôn giáo suy đồi” [10, Tr. 61]. Trong *Zarathustra đã nói như thế*, Nietzsche đã để cho nhân vật chính rao dạy: “Xưa kia, báng bổ Thượng đế là lời báng bổ nặng nhất, nhưng Thượng đế đã chết và cũng chết theo Thượng đế là nhưng kẻ báng bổ ấy” [11, Tr. 30]. Có thể nói tuyên ngôn của Nietzsche “Thượng đế đã chết” là tuyên ngôn của những người hiện sinh vô thần.

Là “tín đồ” của Nietzsche, một số tác phẩm của Nikos Kazantzakis dường như là để minh họa cho các quan điểm triết học hiện sinh của Nietzsche. Hành trình đi tìm đức tin chính là hành trình đi đến “hố thẳm”. Nietzsche nói đến hố thẳm u trầm của tư tưởng con người. Trong *Xin chọn người yêu là thượng đế*, Nikos Kazantzakis cũng cho rằng hố thẳm vừa là đích đến vừa là hành trình của tư tưởng:

“Tôi quỳ xuống, phủ phục trước ông ta, và nói: “Bậc thánh khổ hạnh, con đã lê bước đi tìm thượng đế. Chỉ đường cho con.”

Không có con đường nào cả, ông trả lời tôi, nện cây gậy xuống đất.

Vậy thì có gì? Tôi hỏi lòng run sợ.

Có hố thẳm. Nhảy đi.

Hố thẳm? Tôi rú lên. Đó là con đường?

Phải, hố thẳm. Tất cả hố thẳm dẫn đến Thượng Đế. Nhảy đi!

Thưa cha, con không nhảy được.

Vậy hãy lấy vợ và quên đi mọi phiền phức”, ông ta nói và vươn cánh tay xương xẩu ra bảo tôi đi.” [5, Tr. 41]

Các nhà hiện sinh khi quan niệm “Chúa đã chết” cũng có nghĩa là họ đã đề cao vai trò hiện tồn của hữu thể. Bằng cách này hay cách khác, các nhà hiện sinh cho ta thấy chỉ có con người hiện hữu với cá tính độc đáo – con người nhân vị mới là quan trọng nhất. Thậm chí, họ còn đồng nhất hoá hình ảnh con người với Thượng đế. Con đường tâm linh tìm đến với Thượng đế không thể khác hơn là con đường của chủ thể hiện sinh tìm thấy ngay chính trong đời sống hiện hữu đậm chất hiện sinh của đời thường.

Thượng đế tồn tại hay không? Tồn tại như thế nào trong thế giới hữu hình đầy những phi lý, khi mà niềm tin bị đổ vỡ? Các nhà hiện sinh vô thần theo trường phái của Nietzsche không khó để có thể gióng lên câu trả lời một cách rõ ràng nhất: “Một vị hiền triết ở Bologna bảo tôi “Con đường dẫn đến Thượng Đế là con đường của vợ con – lấy vợ đi”. Kẻ khác một người điên và là bậc thánh ở Gubbio, bảo: “Nếu người muốn tìm ra Thượng đế, đừng cầu kiếm ngài. Nếu người muốn thấy Ngài, nhắm mắt lại; muốn nghe Ngài, bịt tai lại. Đó là những gì mà ta làm.” [5, Tr. 40]

Nikos Kazantzakis hoài nghi về sự tồn tại của Thượng đế. Sự hoài nghi thể hiện qua việc tác giả đặt lại giả thuyết đối với *Kinh Thánh*. Bởi lẽ, có thời điểm theo *Kinh Thánh* thì Chúa Chết. Trong ba ngày Chúa chết ai là người cai quản thế gian? Chúa không tồn tại nhưng thế gian của loài người vẫn bình thường: “Đó là một đức Chúa, đúng không nào? Vậy thì làm thế nào mà người lại bị đóng đinh và người chết? Chết chỉ trong ba hôm. Vậy chứ trong ba hôm đó không có Chúa hay sao?” [8, Tr. 365]

Câu hỏi Chúa tồn tại hay không tồn tại mà *Kinh Thánh* đã để lại một lỗ hổng to lớn trong ba ngày Chúa chết làm cho hậu thế không thể không luận bàn. Ba ngày ấy trái đất vẫn quay và vũ trụ vẫn bình thường. Cuộc sống vẫn tiếp diễn như ngàn đời. Trên tinh thần hiện sinh của Nietzsche “Thượng đế đã chết”, Nikos Kazantzakis đặt lại giả thuyết đối với *Kinh Thánh* và đó cũng chính là quan niệm chung của các nhà hiện sinh vô thần khi phủ nhận sự tồn tại của Chúa.

## 2. Hành trình tìm kiếm niềm tin ở Đức Phật

Nietzsche gần như phủ bóng trong toàn bộ hành trình tư tưởng và trong sáng tác của Nikos Kazantzakis. Triết gia Phạm Công Thiện nhận xét: “Nikos Kazantzakis chịu ảnh hưởng sâu đậm của Nietzsche. Nikos Kazantzakis và Nietzsche giống nhau như con giống cha. Kazantzakis tôn thờ Nietzsche như con người tiền sử tôn thờ thần mặt trời” [12, Tr. 34]. Nietzsche cũng đã dành một phần trong sự nghiệp triết học của mình để nghiên cứu Phật giáo.

Vấn đề được đặt ra trong lòng xã hội châu Âu đang khủng hoảng với những cuộc thế chiến tàn khốc, các giá trị truyền thống bị lung lay. Tâm trạng hoài nghi, âu lo, buồn nôn mà những người hiện sinh cảm nhận là khá phổ biến. Họ mơ ước những giá trị tư tưởng mới để lấp đầy khoảng trống hư vô mà sự sụp đổ của một châu Âu đầy kiêu hãnh đã để lại. Phương Đông huyền bí xa xôi lúc này lại có sức hút mạnh mẽ. Nietzsche lên án Kitô giáo và cả Phật giáo nhưng đồng thời ông cũng cho rằng Phật giáo tốt hơn: “Phật giáo mang tính hiện thực hơn Kitô giáo gấp trăm lần: việc đặt những vấn đề một cách khách quan và lãnh đạm vốn là một phần di sản của nó, bởi Phật giáo đến sau một phong trào triết học vắt ngang nhiều thế kỷ. Ngay khi nó xuất hiện, khái niệm về ‘Thượng đế’ từ lâu đã bị trừ khử. Phật giáo là tôn giáo thực sự *duy thực chứng* (positivismus)” [10, Tr. 61].

Từ khẳng định của Nietzsche, từ sức thu hút từ phương Đông, những cuộc hành trình tâm tưởng được các nhà hiện sinh mơ ước khám phá. Một thế kỷ trước đó, trong tâm thức người châu Âu thì phương Đông chỉ là xứ sở của bóng tối. Hành trình sang phương Đông dấy lên những niềm tin mới. Nhiều nhà tư tưởng, nhà văn châu Âu háo hức trên hành trình khám phá. Tiêu biểu trong số đó ta thấy có Nikos Kazantzakis – nhà văn, nhà tư tưởng người Hy Lạp.

Nikos Kazantzakis có một hành trình đầy xúc cảm về phương Đông cả về mặt địa lý lẫn trong tư tưởng. Năm 1935, sau khi hoàn tất biên thảo thứ 5 của *Odyssee*, Nikos Kazantzakis xuống tàu đi Nhật Bản và Trung Quốc. Đến năm 1936, vẫn trong ý định thiết lập sự nghiệp văn

chương tại các quốc gia hải ngoại, Nikos Kazantzakis viết bằng Pháp ngữ truyện *Le Jardin des rochers* (The Rock Garden – *Vườn đá tảng*) theo kinh nghiệm vừa qua của ông tại vùng Viễn Đông. Phương Đông xa xôi huyền bí đã cuốn những con người chán ghét thế giới đổ nát của phương Tây: “Giống như một lão bikhout để con cháu ở lại dẫn mình vào rừng, như con sâu thu mình cô độc bị con nhột nhật huyền bí của đôi cánh hành hạ, tôi dẫn thân vào xứ sở Phù Tang... Trong tôi, từ khi chào đời, đã có khát vọng hồ thắm và hư hoá, một giọt thuốc độc Á đông chết người, và cuối cùng tôi quyết chữa trị mình thoát khỏi” [4, Tr. 12].

Hành trình về phương Đông cũng chính là hành trình tìm kiếm con đường thoát khỏi sự bế tắc. Đó là hành trình tìm lại những giá trị và niềm tin cho con người khi mà châu Âu đã lâm vào vụn vỡ niềm tin, đặc biệt là những đau khổ tột cùng mà chiến tranh đã mang lại cho con người. Chưa bao giờ khát khao tự do lại thôi thúc con người đi tìm con đường giải phóng cho con người như thế. Nhân vật “tôi” trong *Vườn đá tảng* đã nghiền ngẫm: “Có một kẻ trong tôi khổ đau và tranh đấu cho tự do. Tôi muốn dọn lòng khỏi mọi cách cò đại đang xâm lấn. Ngồi bên trong sự tĩnh mịch thâm trầm của những khu vườn Phù-tang hoặc trên những bậc thềm nhưng nhúc người của chùa đền, tôi muốn vạch ra con đường cho kẻ hành hương trong tôi, con đường của Đại Bất Khả Tri và ghi dấu những chặng đường [4, Tr. 13].

Nikos Kazantzakis hy vọng vào ánh sáng từ bi của Đức Phật có thể cứu vớt loài người khỏi bể trầm luân. Ông đã khám phá, tin tưởng vào Đức Phật rồi hoài nghi Đức Phật. Trong chiêm nghiệm của nhà văn, Đức Phật ngài gần gũi, mang dáng dấp con người hơn với cả những hi vọng ái ố của cuộc đời. Ngài phải chăng cũng chỉ là mộng tưởng: “Và Ngài, vị đại chủ trì điều mộng tưởng, vị coi nhẹ mọi nguồn yên ủi, đắm chiêu nhìn bằng đôi mắt mẫn xà hàng sòng người mà cười tùm tùm. Đôi bàn tay dài của Ngài sinh hoá nhiều ra trong bóng bán ảnh của ngôi chùa và mỗi bàn tay phát ra một cử động khác nhau bên trên những mái đầu hồn nhiên kia: bàn tay ve vuốt, kêu gọi, ban lộc, hoặc giả đơ dọa, co rút lại” [4, Tr. 53].

Trong *Alexis Zorba – con người hoan lạc*, nhân vật “tôi” vốn là một trí thức trẻ. Anh là con một sách. Những lý thuyết, triết lý đã làm anh xơ cứng. Anh mất niềm tin, mất phương hướng trước cuộc sống. Anh tự giam hãm cuộc đời trong đồng sách vở. Anh rơi vào trạng thái mà Sartre gọi là con người *cô đơn*, con người *hư vô*. Là người trí thức, anh coi trọng lý thuyết, anh cũng coi trọng đời sống tâm linh. Anh trần trụi với cuộc sống, đau đớn trước những đổ vỡ của xã hội con người. Anh muốn làm một cái gì đó để xoay chuyển tình thế nhưng anh không thoát ra khỏi được đồng sách vở lý thuyết vô bổ của mình. Trải nghiệm về một cộng đồng – một mô hình có tính xã hội chủ nghĩa cũng thất bại. Anh ngại ngùng, khép kín trước cuộc sống, có phần khắc khổ.

Trong quá trình tìm kiếm bản thể, nhân vật “tôi” luôn luôn day dứt. Anh khắc khoải trong việc lựa chọn một con đường. Trong anh có những niềm tin chưa xác thực. Bên cạnh đó là sự đổ vỡ đức tin chưa được vãn hồi. Bế tắc của anh là bế tắc của một thế hệ khủng hoảng niềm tin. Sau những trận thế chiến, con người cảm thấy mọi sự là phi lý, đổ vỡ. Anh thấy không đủ sức để tự giải phóng

mình ra khỏi những ràng buộc của những mô triết lý sách vở. Nietzsche đã gọi sự bế tắc của luân lý và tri thức đó là tù ngục: “Tri thức và tri thức” – đó là chiếc bẫy cuối cùng luân lý giảng ra: và từ đó con người một lần nữa bị cầm giữ trong đó” [9, Tr. 101].

Nhân vật “tôi” cảm thấy thật bế tắc, muốn rút vào vỏ ốc tâm tưởng: “Bài ca Phật giáo dâng lên từ chính lòng đất và thấm sâu vào đây lòng tôi. Bao giờ, chung cục, ta sẽ rút vào cô đơn, trợ trợ một mình, không bạn đồng hành, không vui mà cũng chẳng buồn, chỉ còn độc một niềm xác tín thiêng liêng rằng tất cả chỉ là một giấc mộng? Bao giờ, quần áo tà to, hết mọi dục vọng, ta sẽ mãn nguyện rút về ở ẩn trong núi? Bao giờ, thấy thân xác mình chỉ là bệnh tật và tội ác, tuổi già và cái chết đến gần, ta sẽ rút vào rừng, không sợ gì nữa hết, tự do và ngắt ngảy hạnh phúc? Bao giờ, ôi bao giờ?” [6, Tr. 40].

Nhân vật “tôi” hồ nghi bản thân. Anh nghi ngờ cả sự lựa chọn của mình nên lúc nào cũng trăn trở và hành động không dứt khoát. Anh muốn đến đảo Crete để khai thác than non nhưng anh hoang mang, không tin chắc vào hành động của mình. Tâm trạng khắc khoải luôn thường trực trong tâm trí anh. Đó là tâm trạng mà Sartre gọi là trạng thái “*âu lo*”. Nhân vật “tôi” muốn thay đổi cuộc sống hiện tại vì cảm thấy “*buồn nôn*” thế giới học đường mà anh đã trải qua. Nhân vật “tôi” nhiều lúc cảm thấy bất lực trước những thương cảm của cuộc đời. Tăm lòng tuy có trải ra nhưng anh vẫn do dự, mò mẫm tìm lối thoát. Hành trình tư duy sang phương Đông tuy loé lên ánh sáng tâm linh, ánh sáng của niềm tin vào Đức Phật nhưng vẫn không cứu rỗi được tâm hồn anh: “Nhưng đôi khi tôi thấy một niềm thương cảm. Một nỗi thương cảm của nhà Phật, lạnh lùng như kết luận của một tam đoạn luận siêu hình. Một nỗi thương cảm không những đối với con người, mà đối với toàn bộ cuộc sống đang vật lộn, kêu khóc, hy vọng, mà không thấy rằng mọi sự chỉ là ảo ảnh của hư không. Thương những người Hy Lạp, thương mỏ than bùn, thương bản thảo dò dăng của tôi về Đức Phật” [6, Tr. 26].

Có ba nhân tố khá trùng hợp: Nietzsche đã viết về Đức Phật, Nikos Kazantzakis viết về Đức Phật, và nhân vật “tôi” trong *Alexis Zorba – con người hoan lạc* cũng viết về Đức Phật: “Tôi viết lia lịa, vội vã. Truyện Đức Phật đã sắp sẵn đâu vào đó trong tôi và tôi có thể thấy nó tuôn ra từ óc tôi như một dải ru-băng xanh đầy ký hiệu biểu tượng. Nó tuôn rất nhanh và tôi cố sống cố chết ghi cho kịp. Tôi viết; tất cả đã trở nên đơn giản, rất đơn giản. Mà đâu phải tôi viết, tôi chỉ chép lại thôi. Cả một thế giới đang hiện ra trước mắt tôi, tạo nên bởi tình thương, hi xả và hư không: những lâu đài của Đức Phật, nhưng cung tần mỹ nữ, cỗ xe bằng vàng, và cuộc gặp gỡ tiên định với lão, bệnh, tử, cuộc bỏ trốn, cuộc sống khổ hạnh, sự giải thoát, lời phát thệ cứu độ chúng sinh. Mặt đất đầy hoa vàng; hành khất và vua đều mặc áo dài màu nghệ; đá, cây cối và xác thịt trở nên láng láng” [6, Tr. 101].

Các giá trị truyền thống, niềm tin tôn giáo ở châu Âu không giúp được con người tìm ra lối thoát. Các giá trị của châu Á, của Phật giáo trở thành hy vọng cho sự cứu thoát. Nhưng chính hy vọng ấy cũng trở thành mong manh, niềm tin cũng lụi tàn.

Các giá trị phương Đông, niềm tin vào Đức Phật đối với con người hiện sinh cũng sụp đổ. Với mơ ước viết một tác phẩm về Đức Phật từ sự thôi thúc mãnh liệt trong sâu thẳm ý thức, nhân vật “tôi” đã nghiền ngẫm trong hành trình tư tưởng đi tìm một lối thoát cho đức tin đang vụn vỡ của những trí thức châu Âu lúc bấy giờ. Nhưng khi mà bài ca về Đức Phật ấy sắp hoàn thành cũng chính là lúc anh thấy rằng nó cũng không giúp anh vượt qua được bế tắc trong cuộc sống: “Tôi chợt giật mình. “Đức Phật chính là con người cuối cùng đó!” tôi kêu lên. Đó là ý nghĩa bí ẩn và ghê gớm của Người. Đức Phật là cái linh hồn “thuần túy” đã tự trút rỗng mình. Bên trong Đức Phật là trống rỗng. Người chính là Trống Rỗng. “Hãy trút rỗng thể xác, hãy trút rỗng tinh thần, hãy trút rỗng con tim” Người kêu gọi: Người đặt chân tới đâu, ở đó nước ngừng trôi, cỏ không mọc nữa, trẻ con thôi không ra đời” [6, Tr. 207–208].

Các giá trị truyền thống của châu Âu không giữ được niềm tin cho con người khi mà chính nó đã không ngăn được những cuộc chiến tàn khốc khiến châu Âu hoang tàn. Hành trình sang phương Đông tìm kiếm những giá trị mới cũng không giải quyết được vấn đề khủng hoảng đức tin. Nhân loại nói chung và con người hiện sinh nói riêng đang đối diện với những khủng hoảng đức tin, đời sống tâm linh ngày càng bế tắc.

### 3. Sự đổ vỡ trên hành trình tìm kiếm đức tin

Trong sự khủng hoảng về đức tin ấy, con người hiện sinh không còn tin vào Thượng đế, vào Đức Phật... mà họ quay về tìm lấy cứu cánh từ trong chính bản thể con người. Họ thấy rằng, chỉ có con người mới quyết định được thân phận làm người trong cuộc sống này. Từ đó, họ đi tìm thân phận đích thực của mình – *bản ngã* – trong những ưu tư, hoài nghi, phi lý mà họ đối diện.

Chủ nghĩa hiện sinh luôn đề cao bản thể con người. Con người mới là chủ thể sáng tạo và quyết định giá trị, ý nghĩa của vạn vật: “Chính con người đã ban giá trị cho những sự vật để tự bảo tồn lấy mình – chính con người là kẻ sáng tạo ra ý nghĩa vạn vật, ý nghĩa nhân bản! Chính vì vậy họ tự coi mình là “con người”, nghĩa là kẻ đo lường vạn vật” [11, Tr. 107].

Cái tôi chủ thể hiện sinh là cái tôi nhân vị: vừa có cái tôi tự ý thức bản thể, vừa có cái tôi muốn vượt lên tất cả mọi thứ, là cái tôi rất cụ thể trong thực tại, tôi là tôi chứ không phải ai khác: “Tôi là Zorba, tôi nói giọng Zorba” [6, Tr. 86]. Cái tôi mà văn học hiện sinh khắc họa là cái tôi bằng xương, bằng thịt, cái tôi có suy nghĩ và hành động khác với những gì đã được khuôn định từ trước. Với Zorba, nếu con người không sống thật với chính mình, đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến bi kịch. Con người, vô hình chung, đánh mất bản ngã của mình và rơi vào cái vỏ bọc đầy bi hài kịch. Bằng một lối nói khá hài hước, Zorba đã bóc lộ quan điểm sống của mình: “Cái gì đã xảy đến với con quạ, Zorba? À, sếp thấy đấy, trước kia nó thường đi đứng bệ vệ đúng cách... Ở đúng như một con quạ vậy. Nhưng một hôm, nó bỗng nảy ra ý muốn thử đi điệu đàng như bồ câu. Và từ đó trở đi, suốt đời nó, con chim khốn khổ không sao nhớ lại được



dáng đi của chính mình nữa. Nó đánh lộn nhào hết, sắp thấy không. Nó chỉ còn biết tập tà tập tễnh thôi” [6, Tr. 105].

Cái tôi chủ thể hiện sinh không giống với những con người khác, nhân vật khác trước đó. Cái tôi tự do *nhân vị* là đóng góp lớn nhất của chủ nghĩa hiện sinh vào trong các trào lưu, các học thuyết nghiên cứu con người. Con người hiện sinh là con người đang sống, đang hiện tồn theo tinh thần hiện sinh. Mỗi một nhân vị hiện sinh là một khác biệt, một và duy nhất, không có bản sao, không lặp lại.

Con người tự do hiện sinh phải là con người tự do dự phóng. Cuộc sống của họ, con người của họ, con đường của họ phải do chính họ tự quyết, tự lựa chọn. Tương lai không phải do Thượng đế, do xã hội hay do một ai khác đem đến: “Thượng đế sẽ không cứu vớt chúng ta, chính chúng ta sẽ cứu vớt thượng đế, bằng đấu tranh, bằng sáng tạo, bằng biến chế vật chất thành tinh thần” [10, Tr. 218].

Chính con người chủ thể, con người tự do hiện sinh đích thực tự dự định và tự hành động để đạt được nó. Con người hiện sinh không muốn tự mình giam hãm bản thân trong trạng thái bế tắc. Con người hiện sinh là con người dự phóng, con người tự do lựa chọn. Nhân vật “tôi” trong *Alexis Zorba – con người hoan lạc* đã đề ra những kế hoạch lãng mạn cho mình. Trên đảo Crete, anh sẽ cùng công nhân khai thác than non, sẽ xây dựng một quan hệ lao động thật lý tưởng. Hành động của nhân vật “tôi” phản ánh vấn đề Nikos Kazantzakis từng chịu ảnh hưởng tư tưởng của Mark. Anh dự định biến mỏ than ở Crete thành nơi mà ở đó chỉ có tình yêu thương và nụ cười, sự chia sẻ: “Nếu việc khai thác than bùn thành công, sẽ tổ chức một thứ cộng đồng trong đó mọi thứ đều được chia sẻ – ăn chung, mặc chung như anh em cùng một mẹ. Tôi tạo ra trong đầu một trật tự tôn giáo mới, chất men của một cuộc sống mới” [6, Tr. 82].

Tìm đến bản thể, tìm đến giá trị con người giữa vô vàn những giá trị, những thước đo mà các nhà hiện sinh đã gọi là *phi lý*, là *buồn nôn* là hành trình không hề đơn giản. Hạnh phúc là như thế nào? Mọi thước đo của quá khứ đều không còn giá trị nữa. Những thứ của quá khứ có thể sẽ chẳng bao giờ phù hợp với con người hiện sinh. Điều cần thiết là con người phải tìm được cho mình giá trị sống đích thực của hiện tại. Có như vậy, nhân vị con người mới được khẳng định.

Sự day dứt kiếm tìm bản ngã của nhân vật, cũng chính là nỗi trăn trở, băn khoăn của thể hệ tri thức Tây phương sau Thế chiến. Chọn con đường nào để dẫn thân, trải nghiệm, khi tất cả các giá trị đã đổ vỡ? Đó là một câu hỏi lớn mà Nikos Kazantzakis đã đặt ra, thông qua nhân vật “tôi” – người trí thức trẻ.

Nhân vật “tôi” là người sống trong hoài niệm tâm linh. Anh bị ám thị bởi niềm tin vào Đức Phật. Đó là người trầm tư, chiêm nghiệm về cuộc đời. Anh không thiết tha với cuộc sống hiện thực. Nhưng rồi anh nhận ra sự trống rỗng của những lý thuyết khô khan, những đạo đức chỉ dẫn con người đến cuộc sống tĩnh tại, đúng hơn là một sự chết mòn. Trong sự tương tác

trong quá trình đồng hành với Zorba, anh mới hiểu hết ý nghĩa của cuộc đời. Tuy không dẫn thân vào khoái lạc thân xác như Zorba, nhưng chính Zorba với một triết lý sống hiện sinh đã làm nhân vật “tôi” tỉnh ngộ: “Phải. Tôi hiểu. Zorba là con người tôi đã hoài công tìm kiếm bao lâu. Một trái tim đầy sức sống, một cái miệng to phàm ăn, một tâm hồn lớn thô mộc chưa bị tách rời khỏi mẹ đất. Với tôi các từ: nghệ thuật, tình yêu, sự trong sáng, đam mê, tất cả đều được người lao động này làm rõ nghĩa bằng những chữ mộc mạc nhất của tiếng người” [6, Tr. 21].

Có thể nói, nhân vật “tôi” đã tìm ra bản thể người từ chính nhân vật Zorba. Con đường suy nghiệm duy lý của nhân vật “tôi” thất bại để đến với tư tưởng khâm phục Zorba. Những lý thuyết sách vở không làm cho nhân vật “tôi” thấy được ý nghĩa của cuộc đời.

Bằng một lối văn chương nồng nhiệt, thông minh, cuốn hút, Nikos Kazantzakis đã thể hiện tư tưởng hiện sinh một cách sâu sắc, mới mẻ. Ông đã nhiều lần khẳng định Thượng đế – Phật – Con người khoái lạc chỉ là một. Con người là hiện hữu. Con người hiện sinh nhân vị mới thực sự làm chủ thế giới này. Đây mới chính là sự đúc kết ý nghĩa hiện sinh về con người một cách tổng thể nhất.

Trong hành trình tìm kiếm bản ngã, nhân vật “tôi” cuối cùng đã ngộ ra vấn đề là nó không nằm trong sách vở, lý thuyết. Muốn tìm được ý nghĩa đích thực tồn tại như thế nào của con người là phải dẫn thân trải nghiệm vào cuộc sống. Như vậy, trong hành trình đi tìm đức tin, nhà văn đề cao bản thể con người. Hành trình đi tìm bản thể người của nhà văn là hành trình của sự phản tỉnh. Nhà văn tranh đấu để giải phóng con người khỏi tất thảy những tàn tích bất công vô lý đè nặng lên hữu thể hiện sinh. Nikos Kazantzakis đã khắc vào bia mộ: “Tôi chẳng hy vọng gì, tôi chẳng sợ gì, tôi tự do”.

Từ cuộc đời sống động của các nhân vật, Nikos Kazantzakis đã trình khái quát triết lý sống của bản thân và thời đại. Trong sự dẫn thân tìm kiếm đức tin, bản thể người soi sáng tâm linh. Bằng một lối văn chương nồng nhiệt, Nikos Kazantzakis đã thể hiện tư tưởng hiện sinh một cách thuyết phục và cuốn hút bao thế hệ. Nikos Kazantzakis đã nhiều lần khẳng định Thượng đế – Phật – Con người hiện sinh chỉ là một. Con người là hiện hữu. Con người hiện sinh nhân vị mới thực sự làm chủ thế giới này. Đây mới chính là sự đúc kết ý nghĩa hiện sinh về con người một cách tổng thể nhất.

### Tài liệu tham khảo

1. Trần Huyền Sâm (2016), *Tiểu thuyết phương Tây hiện đại và các hướng tiếp cận*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
2. Bửu Ý (2006), *Tác giả Thế kỷ XX*, Nxb. Văn Học, Hà Nội,
3. Brinton Crane (Nguyễn Kiên Trường biên dịch) (2007), *Con người & Tư tưởng Phương Tây*, Nxb. Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
4. Kazantzakis Nikos (Bửu Ý dịch) (1967) *Vườn đá tảng*, Nxb. An Tiêm, Sài Gòn

5. Kazantzakis Nikos (Nguyễn Yến Anh dịch) (1974), *Xin chọn người yêu là Thượng đế*, Nxb. Kinh Thi, Sài Gòn.
6. Kazantzakis Nikos (Duong Tường dịch) (2006), *Alexis Zorba – Con người hoan lạc*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
7. Kazantzakis Nikos (Bích Phượng dịch) (1988), *Cám dỗ cuối cùng của Chúa*, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai.
8. Kazantzakis Nikos (Hoàng Nguyên Kỳ dịch) (1985), *Tự do hay là chết*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
9. Nietzsche Friedrich (Nguyễn Văn Tường dịch) (2008), *Bên kia thiện ác*, Nxb. Văn Hoá Thông Tin.
10. Nietzsche Friedrich (Hà Vũ Trọng dịch) (2011), *Kẻ phản Ki-tô - Thử đưa ra một phê bình Ki-tô giáo*, Nxb. Tri Thức, Hà Nội.
11. Nietzsche Friedrich (Trần Xuân Kiêm dịch và giới thiệu) (2014), *Zarathustra đã nói như thế*, Nxb. Văn học, Hà Nội,
12. Phạm Công Thiện (1970), *Nikos Kazantzakis*, Nxb. Phạm Hoàng, Sài Gòn.
13. Đỗ Lai Thuý (biên soạn) (2002), *Phân tâm học và văn hoá tâm linh*, Nxb. Văn Hoá Thông Tin, Hà Nội.
14. Darren J. N. Middleton, Peter Bien (1996), *God's Struggler – religion in the Writings of Nikos Kazantzakis*, Mercer University Press, Macon, Georgia, Hoa Kỳ.

## NOVELIST NIKOS KAZANTZAKIS AND THE PROCESS TO FIND FAITH

Pham Ngoc Lu\*

Vietnam Academy of Social Sciences, 477 Nguyen Trai St., Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam

**Abstract.** The wars in the twentieth century had pushed people into crisis. Religious values and traditional cultures are shaken, especially the breakdown of belief in traditional values. People of existentialism have overcome the crisis of belief by asserting the self of being. Nikos Kazantzakis had an arduous and frustrating journey to seek faith in God and the Buddha. Finally, he insists that only humans can bring true life to themselves.

**Keywords.** Nikos Kazantzakis, faith, Jesus, Buddha